KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN LÝ GIÁO DỤC K70

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*								ĐK K69	ĐK K70		
				1	2	3	4	5	6	7	8		HP học trước	HP song hành	HP tiên quyết
Lý luận chính trị + Pháp luật đại cương *(Laws and politics)*			13												
1	SSH1111	Triết học Mác – Lênin *(Philosophy of Marxism and Leninism)*	3(3-0-0-6)	3											
2	SSH1121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (*Political Economics of Marxism and Leninism*)	2(2-0-0-4)		2										
3	EM1170	Pháp luật đại cương *(General Law)*	2(2-0-0-4)		2										
4	SSH1131	Chủ nghĩa xã hội khoa học *(Scientific Socialism)*	2(2-0-0-4)			2									
5	SSH1141	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *(History of Vietnamese Communist Party)*	2(2-0-0-4)			2									
6	SSH1151	Tư tưởng Hồ Chí Minh *(Ho Chi Minh Ideology)*	2(2-0-0-4)				2								
Giáo dục thể chất *(Physical Education)*															
7	PE1014	Lý luận thể dục thể thao *(Theory in Sport)*	1(0-0-2-0)	x											
8	Tự chọn trong danh mục *(Elective courses)*	Tự chọn thể dục 1 *(Elective course 1)*	1(0-0-2-0)		x										
9		Tự chọn thể dục 2 *(Elective course 2)*	1(0-0-2-0)			x									
10		Tự chọn thể dục 3 *(Elective course 3)*	1(0-0-2-0)				x								
11		Tự chọn thể dục 4 *(Elective course 4)*	1(0-0-2-0)					x							
Giáo dục Quốc phòng – An ninh (165 tiết) *(Military Education)*															
12	MIL1210	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	0(3-0-0-6)	x											
13	MIL1220	Công tác quốc phòng an ninh	0(2-0-0-4)		x										
14	MIL1230	Quân sự chung	0(1-0-1-4)		x										
15	MIL1240	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	0(0-0-4-8)		x										
Khối kiến thức Toán và Khoa học cơ bản *(Mathematics and basic sciences)*			32												
18	MI1113	Giải tích I (*Calculus I)*	4(3-2-0-8)	4											
19	MI1143	Đại số (*Algebra)*	4(3-2-0-8)	4											

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*								ĐK K69	ĐK K70		
				1	2	3	4	5	6	7	8		HP học trước	HP song hành	HP tiên quyết
20	MI2020	Xác suất thống kê (*Probability and Statistics)*	3(2-2-0-6)		3										
21	ED2040	Kỹ thuật lập trình ứng dụng Python (*Python programming)*	2(2-1-0-4)			2									
22	ED2050	Xã hội học giáo dục (*Educational Sociology)*	3(3-1-0-6)				3								
23	IT1110	Tin học đại cương (*Introduction to Informatics)*	4(3-1-1-8)		4										
24	ED1030	Khoa học dữ liệu căn bản trong giáo dục (*Fundamentals of Data Science in Education)*	2(2-1-0-4)						2						
25	ED1010	Tâm lý học giáo dục (*Educational Psychology)*	3(2-2-0-6)	3											
26	ED3130	Lý luận dạy học (*Didactics)*	3(2-2-0-6)			3						ED1010	ED1010		
27	ED2060	Cơ sở chung về khoa học giáo dục (*Foundations of Education Science)*	2(2-1-0-4)			2									
28	ED1040	Nhập môn quản lý giáo dục (*Introduction to Education Management)*	2(2-1-0-4)		2										
Cơ sở và cốt lõi ngành *(Basic and Core of Engineering)*			48												
29	ED2070	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (*Education for Sustainable Development)*	2(2-0-0-4)			2						ED1040	ED1040		
30	ED2130	Thiết kế học tập với công nghệ *(Learning Design with Technology)*	3(3-1-0-6)				3						ED3130		
31	ED3430	Hội nhập và thích ứng nghề nghiệp (*Onboarding and Career Adaptation)*	3(2-2-0-6)						3			ED1040	ED1040		
32	ED3440	Quản lý nhà nước về giáo dục (*State Management of Education)*	3(3-1-0-6)					3				ED1040	ED1040		
33	ED3450	Kinh tế học giáo dục (*Educational Economics)*	3(3-1-0-6)					3							
34	ED3460	Những vấn đề cơ bản về quản lý chất lượng giáo dục *(Fundamentals of Educational Quality Management)*	2(2-1-0-4)					2				ED1040	ED1040		
35	ED2080	Quản lý hoạt động dạy và học (*Managing Teaching and Learning Activities)*	3(2-2-0-6)				3					ED1010, ED3130=	ED1010		

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*								ĐK K69	ĐK K70		
				1	2	3	4	5	6	7	8		HP học trước	HP song hành	HP tiên quyết
36	ED3470	Những vấn đề cơ bản về đo lường và đánh giá trong giáo dục *(Fundamentals of Measurement and Assessment in Education)*	2(2-1-0-4)					2				ED2080	ED2080		
37	ED3480	Kế toán trong giáo dục (*Accounting in Education)*	2(2-1-0-4)				2					ED1020	ED1020		
38	ED3330	Giáo dục người lớn (*Principles of Adult Learning)*	2(2-0-0-4)						2			ED1010, ED3130	ED1010, ED3130		
39	ED3390	Hệ thống quản lý học tập thế hệ tương lai (*Next Generation Learning Management Systems)*	2(1-2-0-4)		2							ED3340-			
40	ED2100	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý giáo dục (*English for Educational Management)*	2(2-0-0-4)				2					ED1040	ED1040		
41	ED2110	Phát triển chương trình đào tạo *(Curriculum Development)*	2(2-1-0-4)				2					ED3130, ED2030=	ED3130		
42	ED3170	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (*Methodology of Science Research)*	2(2-1-0-4)			2									
43	ED3490	Quản lý tài chính trong cơ sở giáo dục (*Financial Management in Educational Institution)*	2(2-1-0-4)					2				ED3480	ED3480		
44	ED3320	Quản trị dự án (*Practical Project Management)*	3(2-2-0-6)						3						
45	ED3500	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (*Artificial Intelligence in Education)*	2(2-1-0-4)					2							
46	ED3510	Hệ thống thông tin quản lý trong giáo dục (*Information System Management in Education)*	2(2-1-0-4)						2			ED3440	ED3440		
47	ED3520	Hành vi tổ chức *(Organizational Behavior)*	2(2-1-0-4)					2							
48	ED3530	Đạo đức nghề nghiệp và phát triển văn hoá nhà trường *(Ethics and Organizational Culture in Education)*	2(2-1-0-4)					2							
49	ED3540	Đồ án về Những xu hướng quản lý giáo dục hiện đại *(Project on Contemporary trends in Education Management)*	2(0-0-4-4)						2			ED1030, ED2070, ED3440, ED3460	ED2070, ED3440, ED3460		
Kiến thức bổ trợ *(Soft skills)*			9												

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*								ĐK K69	ĐK K70		
				1	2	3	4	5	6	7	8		HP học trước	HP song hành	HP tiên quyết
50	EM1010	Quản trị học đại cương *(Introduction to Management)*	2(2-1-0-4)												
51	EM1180	Văn hóa kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp *(Business Culture and Entrepreneurship)*	2(2-1-0-4)												
52	ED3280	Tâm lý học ứng dụng *(Applied Psychology)*	2(1-2-0-4)												
53	ED3220	Kỹ năng mềm *(Soft Skills)*	2(1-2-0-4)												
54	ET3262	Tư duy công nghệ và thiết kế kỹ thuật *(Technology and Technical Design Thinking)*	2(1-2-0-4)												
55	TEX3123	Thiết kế mỹ thuật công nghiệp *(Industrial Design)*	2(1-2-0-4)												
56	ME3124	Thiết kế quảng bá sản phẩm *(Product Promotion Design)*	2(1-2-0-4)												
57	CH2021	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp *(Innovation and Entrepreneurship)*	2(2-1-0-4)												
58	ED4090	Technical Writing and Presentation	3(2-2-0-6)								3				
Tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo mô đun) *(Elective Module)*															
Mô đun: Quản lý giáo dục số (Module: Digital Educational Management)			22												
59	ED4191	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục (*Human Resource Management in Education)*	3(3-1-0-6)						3			ED3440, ED3530, ED3520	ED3440, ED3530, ED3520		
60	ED4200	Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường (*School Facilities Management)*	2(1-2-0-4)						2			ED3440, ED2080, ED3490	ED3440, ED2080, ED3490		
61	ED4211	Marketing và truyền thông trong giáo dục số *(Strategic Marketing in Digital Education)*	3(3-1-0-6)							3		ED3530	ED3530		
62	ED4220	Quản lý chất lượng giáo dục trực tuyến (*Quality Assurance in E-Learning)*	2(1-2-0-4)							2		ED3460, ED2090, ED3510	ED3460, ED3510		
63	ED4390	Phát triển chương trình đào tạo trong doanh nghiệp (*Developing the Training Programs for Enterprises)*	3(3-1-0-6)							3			ED2130, ED3170		

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*								ĐK K69	ĐK K70		
				1	2	3	4	5	6	7	8		HP học trước	HP song hành	HP tiên quyết
64	ED4230	Quản lý chiến lược giáo dục trong kỷ nguyên số (*Strategic Management in Education in Digital Era)*	2(2-1-0-4)							2		ED3440, ED2090	ED3440		
65	ED4240	Chuyển đổi số trong quản lý giáo dục *(Digital Transformation in Education Management)*	2(2-1-0-4)							2		ED3440, ED2090	ED3440		
66	ED4250	Các công nghệ giáo dục tiên tiến *(Emerging Technologies in Education)*	2(2-0-0-4)							2		ED2090			
67	ED4261	Đồ án về Chuyển đổi số trong giáo dục *(Project on Digital Transformation in Education)*	3(0-0-6-6)							3		ED3540, ED4240=, ED4250=	ED3540,	ED4240=, ED4250=	
Mô đun: Quản lý chất lượng giáo dục (Module: Educational Quality Management)			22												
59	ED4191	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục *(Human Resource Management in Education)*	3(3-1-0-6)						3			ED3440, ED3530, ED3520	ED3440, ED3530, ED3520		
60	ED4200	Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị nhà trường *(School Facilities Management)*	2(1-2-0-4)						2			ED3440, ED2080, ED3490	ED3440, ED2080, ED3490		
61	ED4211	Marketing và truyền thông trong giáo dục số *(Strategic Marketing in Digital Education)*	3(3-1-0-6)							3		ED3530	ED3530		
62	ED4220	Quản lý chất lượng giáo dục trực tuyến *(Quality Assurance in E-Learning)*	2(2-1-0-4)							2		ED3460, ED2090, ED3510	ED3460, ED3510		
63	ED4390	Phát triển chương trình đào tạo trong doanh nghiệp (*Developing the Training Programs for Enterprises)*	3(3-1-0-6)							3			ED2130, ED3170		
64	ED4270	Kiểm định chất lượng giáo dục *(Quality Accreditation in Education)*	2(2-1-0-4)							2		ED3440, ED3460, ED3490	ED3440, ED3460, ED3490		
65	ED4280	Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học *(Higher Education Rankings)*	2(2-1-0-4)							2					
66	ED4290	Đo lường và đánh giá trong giáo *dục (Measurement and Assessment in Education)*	2(2-1-0-4)							2		ED3470	ED3470		

TT *(No.)*	MÃ SỐ *(Course ID)*	TÊN HỌC PHẦN *(Course Name)*	KHỐI LƯỢNG (Tín chỉ) *(Credit)*	KỲ HỌC *(Semester)*								ĐK K69	ĐK K70		
				1	2	3	4	5	6	7	8		HP học trước	HP song hành	HP tiên quyết
67	ED4301	Đồ án về Quản lý chất lượng giáo dục (*Project on Educational Quality Management)*	3(0-0-6-6)							3		ED3540, ED4270=, ED4290=	ED3540	ED4270=, ED4290=	
Thực tập và đồ án tốt nghiệp			8												
68	ED4310	Thực tập tốt nghiệp *(Graduation Internship)*	2(0-0-4-4)								2	ED4260/ED4300	ED4260/ED4300		
69	ED4320	Đồ án tốt nghiệp cử nhân (*Bachelor Graduation Thesis*)	6(0-0-12-12)								6	ED4260/ED4300	ED4260/ED4300		